

| VNINDEX         | HNX           | UPCOM         | DOW JONES        | NIKKEI 225       | DAX              |
|-----------------|---------------|---------------|------------------|------------------|------------------|
| 1,843.72 -1.45% | 247.30 -2.24% | 126.56 -0.40% | 49,412.40 +0.64% | 52,885.25 -1.79% | 24,933.08 +0.13% |



**Nhận định thị trường và chiến lược**

▲ **“Lực bán kích hoạt”**

Kết thúc phiên giao dịch ngày 26/1, VN-Index giảm -27.07 điểm (-1.45%) xuống mức 1843.72 điểm với 73 mã tăng, 264 mã giảm và 45 mã tham chiếu. Tổng giá trị giao dịch đạt 32.087,29 tỷ, tương ứng tăng +9.34% so với phiên trước.

VN-Index ghi nhận điều chỉnh trong phần lớn thời gian giao dịch, với áp lực bán duy trì liên tục khiến chỉ số đóng cửa trong sắc đỏ. Độ rộng thị trường nghiêng về phía bán trong đó các nhóm giảm điểm gồm: Dịch vụ Công nghiệp (-4.92%), Bất động sản (-3.09%), Bán lẻ (-2.49%) và CNTT (-2.43%), trong khi một số nhóm vẫn giữ được sắc xanh như: Điện, nước & Khí đốt (+2.89%), Dầu khí (+1.70%). Các cổ phiếu tiêu biểu gồm: GAS tăng trần, PLX (+4.40%), PNJ (+3.91%), BID (+3.35%).

Diễn biến các chỉ số chính: VN-Index (-1.45%), HNX-Index (-2.24%), UPCOM-Index (-0.40%), VN30 (-2.19%), VNMIID (-2.93%), VNSML (-1.76%), VNDIAMOND (-1.82%), VNFINLEAD (-2.49%), VNCOND (-0.91%), VNCONS (-0.67%).

Các cổ phiếu tác động tích cực tới VN-Index: GAS (+3.60 điểm), BID (+2.55 điểm), VCB (+1.79 điểm). Ngược lại, VIC (-9.01 điểm), VHM (-3.14 điểm), VJC (-1.46 điểm) là những mã tác động tiêu cực.

Khởi ngoại mua ròng +122.91 tỷ đồng trên HOSE. Các cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất: VCB (-197.36 tỷ), DCG (-107.01 tỷ), MWG (-95.69 tỷ). Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu được mua ròng gồm: BID (+219.36 tỷ), VNM (+185.77 tỷ), VCI (+148.27 tỷ).

**PHÂN TÍCH KỸ THUẬT**

Sau khi đánh mất MA10 ngày ở phiên tuần trước, VN-Index tiếp tục rũ về MA20 ngày với áp lực bán diễn ra trên diện rộng thị trường. Sắc đỏ lan tỏa trong khi chỉ một vài nhóm ngành vẫn duy trì nhịp tăng. Nhà đầu tư nâng cao quản trị danh mục, chờ đợi nhịp điều chỉnh kết thúc, tìm về trạng thái cân bằng tại vùng hỗ trợ ±1830 điểm.

Xu hướng ngắn hạn: Trên biểu đồ ngày, lực bán chiếm ưu thế kéo chỉ số về vùng hỗ trợ tương đương MA20 ngày, tuy nhiên khối lượng tăng 9% so với phiên trước cùng chỉ báo MACD cắt xuống đường tín hiệu cho thấy nhịp rũ có khả năng tiếp diễn ở các phiên tới. Chỉ báo Stoch và dòng tiền MFI cũng cho tín hiệu suy yếu, từ vùng quá mua hướng xuống.

Xét trên biểu đồ H1, VN-Index về vùng hỗ trợ 1830 điểm rút chân, thị trường nghiêng về kịch bản rũ trong pha điều chỉnh. Nhà đầu tư hạn chế bắt đáy, chờ thị trường cân bằng cho điểm mua mới khi điều chỉnh xong. Xu hướng gặp rủi ro khi thủng mốc ±1830 điểm.

Xu hướng trung hạn: Xu hướng tăng đang được duy trì tốt trên khung biểu đồ tuần với cặp đường trung bình trượt MA10/20 hướng lên, giá cùng các chỉ báo kỹ thuật tiếp tục giữ vững trạng thái đi lên. Tuy nhiên áp lực chốt lời trên biểu đồ ngày sẽ ảnh hưởng đến vận động giá của biểu đồ tuần. Kỳ vọng kịch bản thị trường rũ về vùng hỗ trợ 1830 điểm và xuất hiện tín hiệu tạo đáy ngắn hạn đi lên. Nhà đầu tư trung hạn giao dịch theo xu hướng cho đến khi có tín hiệu đảo chiều.

Kết luận: Áp lực bán có khả năng tiếp diễn trên biểu đồ ngày của VN-Index. Nhà đầu tư lướt sóng bảo toàn danh mục, chỉ giải ngân khi thị trường xác nhận điểm tạo đáy ngắn hạn đi lên trên biểu đồ H1.

Với dự báo xu hướng của giai đoạn tới, chúng tôi đưa ra mức hỗ trợ - kháng cự như sau:

Kháng cự: 1976 - 2084

Hỗ trợ 1: 1700 - 1740

Hỗ trợ 2: 1586 - 1606

Hỗ trợ 3: 1486 - 1530

**CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG**

Áp lực giảm điểm diễn ra tiếp diễn trên biểu đồ ngày với lực bán tập trung lớn ở nhóm VNMIID (-2.93%) trong khi các chỉ báo kỹ thuật trên biểu đồ H1 chưa cho tín hiệu tạo đáy ngắn hạn. Nhà đầu tư chờ đợi nhịp xác nhận của thị trường, tiếp tục quản trị vị thế ngắn hạn đã có, chờ giá tăng hoặc mua mới (đối với nhà đầu tư chưa có vị thế) khi thị trường xác nhận bước vào nhịp tăng hoặc xuất hiện phiên rũ H4. Các nhóm ngành dẫn dắt thời gian qua cần chú ý gồm Dầu khí, BĐS KCN và nhóm cổ phiếu vốn hóa nhà nước.

Mức hỗ trợ ngắn hạn cho thị trường ở vùng ±1830 điểm.

**BÁO CÁO CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP**

🔗 Báo cáo chiến lược tháng 01/2026: ĐÓN LỘC ĐẦU NĂM

**TIN TỨC THẾ GIỚI**

🔗 Fed dự kiến giữ nguyên mức lãi suất tại cuộc họp tới

🔗 Thông tin về cựu Thủ tướng Hàn Quốc Lee Hae Chan qua đời tại TPHCM

🔗 Tổng thống Mỹ Trump cảnh báo áp thuế 100% với hàng hóa Canada

**TIN TỨC NỔI BẬT TRONG NGÀY**

🔗 Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh 3 kinh nghiệm quan trọng điều hành kinh tế vĩ mô

🔗 Chỉ thị 01 của Bộ Chính trị: Đưa Nghị quyết Đại hội XIV vào cuộc sống không dừng ở ‘quản trị’

🔗 ‘Bộ đôi mở đường’ cho doanh nghiệp bứt phá

**LỊCH SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý**

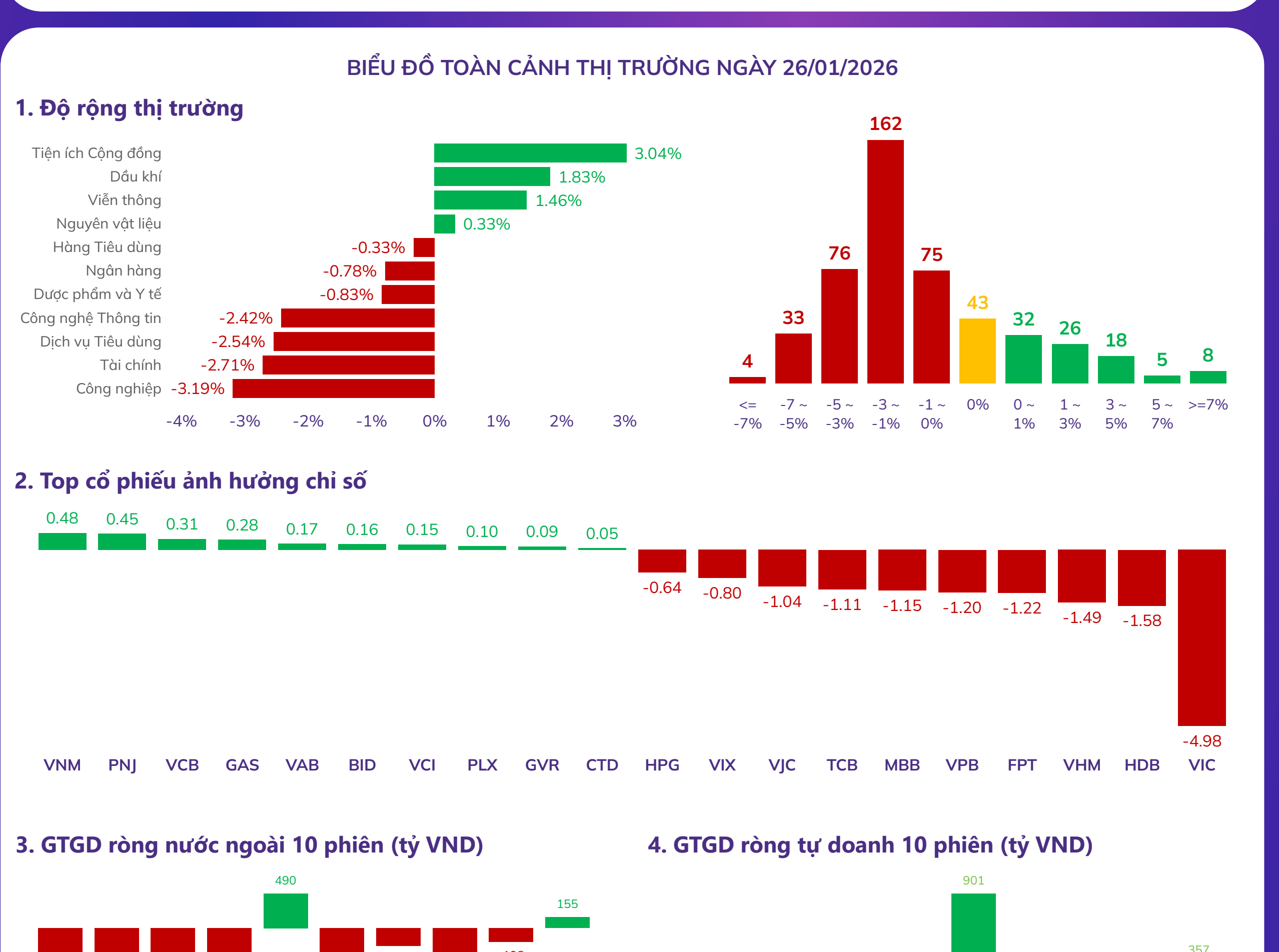
29/01/2026: FED công bố lãi suất điều hành

Công bố sơ bộ GDP

| Chỉ số thị trường Việt Nam | 26/01/2026 | (+/-%) 1 phiên | (+/-%) 7 phiên | (+/-%) 30 phiên |
|----------------------------|------------|----------------|----------------|-----------------|
| ▲ VNINDEX                  | 1,843.72   | -1.45%         | -1.88%         | 11.95%          |
| VNINDEX GTGD (Tỷ VND)      | 32,172.09  | 9.55%          | -9.85%         | 30.01%          |
| HNX                        | 247.30     | -2.24%         | -1.97%         | -1.12%          |
| HNX GTGD (Tỷ VND)          | 2,003.48   | -3.26%         | -6.50%         | 2.19%           |
| Upcom                      | 126.56     | -0.40%         | -0.39%         | 6.12%           |
| Upcom GTGD (Tỷ VND)        | 1,456.60   | -10.82%        | -35.10%        | 7.38%           |
| P/E VNIndex (x)            | 16.31      | -0.73%         | -1.57%         | 15.76%          |
| P/B VNIndex (x)            | 2.29       | -0.43%         | -1.29%         | 11.71%          |

| TOP TĂNG/GIẢM THEO VỐN HÓA TRÊN SÀN HOSE |                           |                           |                           |                           |                            |                            |
|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Top cổ phiếu VN30                        | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | GAS 6.94%                 | DGC -6.90%                | PLX 9.62%                 | BCM -12.13%               | GAS 75.86%                 | DGC -21.95%                |
| 2                                        | GVR 4.74%                 | VJC -5.99%                | GAS 8.02%                 | SAB -7.62%                | PLX 69.14%                 | LPB -5.20%                 |
| 3                                        | PLX 4.40%                 | VRE -4.32%                | GVR 7.66%                 | FPT -6.46%                | GVR 52.77%                 | VJC -1.62%                 |
| 4                                        | BID 3.35%                 | HDB -4.22%                | STB 6.16%                 | SSI -5.05%                | BID 41.89%                 | SHB -1.56%                 |
| 5                                        | VNM 2.53%                 | SHB -3.37%                | DGC 4.24%                 | MSN -5.04%                | STB 34.78%                 |                            |
| Top cổ phiếu Mid cap                     | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | STG 6.97%                 | HAG -6.96%                | VAB 13.33%                | KLB -16.25%               | BSR 54.44%                 | CII -23.29%                |
| 2                                        | VAB 6.25%                 | KBC -6.89%                | PNJ 8.45%                 | HCM -13.58%               | PNJ 31.33%                 | TCH -21.51%                |
| 3                                        | PNJ 3.91%                 | VSC -6.86%                | LGC 6.96%                 | AGR -11.17%               | BVH 30.38%                 | DXS -18.39%                |
| 4                                        | CTD 3.08%                 | VCG -6.80%                | VCI 6.05%                 | BMP -10.61%               | STG 28.84%                 | CRE -14.44%                |
| 5                                        | PVT 2.77%                 | BVH -6.61%                | HPX 5.59%                 | GEX -10.05%               | POW 21.21%                 | DIG -13.85%                |
| Top cổ phiếu Small cap                   | Top 5 mã tăng giá 1 phiên | Top 5 mã giảm giá 1 phiên | Top 5 mã tăng giá 7 phiên | Top 5 mã giảm giá 7 phiên | Top 5 mã tăng giá 30 phiên | Top 5 mã giảm giá 30 phiên |
| 1                                        | COM 7.00%                 | PMG -6.94%                | BBC 29.33%                | PMG -24.55%               | DCL 36.33%                 | TTF -21.16%                |
| 2                                        | FDC 6.83%                 | PET -6.93%                | DCL 18.18%                | MNC -16.87%               | DCL 26.22%                 | MHC -19.92%                |
| 3                                        | BBC 6.71%                 | OGC -6.79%                | COM 14.67%                | PET -14.17%               | PMG 19.18%                 | QCG -18.18%                |
| 4                                        | TDP 3.56%                 | MHC -6.70%                | UIC 13.97%                | MIG -13.79%               | NAF 16.86%                 | EVG -16.94%                |
| 5                                        | NAF 3.47%                 | CSM -6.46%                | ABR 13.46%                | CSM -13.68%               | ABR 16.14%                 | HHS -15.71%                |

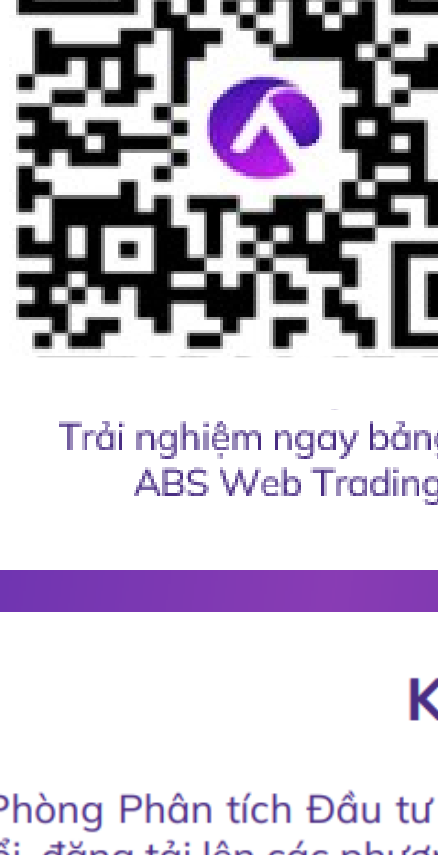
| TỔNG HỢP CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI, TỶ GIÁ VÀ HÀNG HÓA |                     |            |                |                |                 |
|---------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                         |                     | 26/01/2026 | (+/-%) 1 phiên | (+/-%) 7 phiên | (+/-%) 30 phiên |
| TTCK Toàn cầu                                           |                     |            |                |                |                 |
| DAX                                                     |                     | 24,933.08  | 0.13%          | -1.44%         | 3.19%           |
| Dow Jones                                               |                     | 49,412.40  | 0.64%          | -0.06%         | 1.45%           |
| FTSE 100                                                |                     | 10,148.85  | 0.05%          | -0.84%         | 4.59%           |
| Nikkei 225                                              |                     | 52,885.25  | -1.79%         | -1.95%         | 4.51%           |
| S&P 500                                                 |                     | 6,950.23   | 0.50%          | 0.08%          | 0.71%           |
| Tỷ giá                                                  |                     |            |                |                |                 |
| USD/VND                                                 |                     | 26,245.00  | -0.09%         | -0.11%         | -0.36%          |
| USD/JPY                                                 |                     | 155.73     | -1.69%         | -1.82%         | 0.08%           |
| GBP/USD                                                 |                     | 1.36       | 0.74%          | 1.49%          | 1.49%           |
| EUR/USD                                                 |                     | 1.18       | 0.00%          | 1.72%          | 0.85%           |
| Năng lượng                                              |                     |            |                |                |                 |
| Dầu thô Brent                                           | USD/Bbl             | 65.88      | 2.84%          | 3.32%          | 7.79%           |
| Khí tự nhiên                                            | USD/MMBtu           | 5.28       | 4.55%          | 68.69%         | 31.67%          |
| Than                                                    | USD/T               | 109.00     | -0.50%         | 0.55%          | 0.23%           |
| Kim loại và vật liệu xây dựng                           |                     |            |                |                |                 |
| Bạc                                                     | USD/t.oz            | 106.06     | 3.02%          | 17.92%         | 66.39%          |
| Vàng                                                    | USD/t.oz            | 4,987.66   | 1.06%          | 8.06%          | 16.53%          |
| Thép                                                    | CNY/T               | 3,129.00   | 0.68%          | -0.29%         | 2.72%           |
| Đồng                                                    | USD/Lbs             | 5.98       | 0.50%          | 2.57%          | 12.62%          |
| Thép cuộn cán nóng                                      | USD/T               | 942.00     | -0.11%         | 0.32%          | 3.86%           |
| Quặng sắt                                               | USD/T               | 106.15     | -0.20%         | -1.15%         | -0.06%          |
| Gỗ                                                      | USD/1000 board feet | 595.00     | -0.83%         | -1.33%         | 6.92%           |
| Nông nghiệp                                             |                     |            |                |                |                 |
| Lúa mì                                                  | USD/Bu              | 530.25     | 2.86%          | 3.87%          | 1.82%           |
| Cao su                                                  | USD Cents / Kg      | 181.60     | 0.44%          | -1.94%         | 6.01%           |
| Cà phê                                                  | USD/Lbs             | 351.48     | 0.17%          | -1.08%         | -11.51%         |
| Lợn hơi                                                 | USD/Lbs             | 88.35      | -0.15%         | 3.09%          | 4.52%           |
| Đường                                                   | USD/Lbs             | 14.73      | -1.54%         | 1.10%          | -0.81%          |



|                                               |                                  |                                             |                                  |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>5. Top GTGD NĐT nước ngoài trong phiên</b> |                                  | <b>6. Top GTGD NĐT tự doanh trong phiên</b> |                                  |
| Top 5 mua                                     | GTGD ròng (triệu đồng) KLGD (CP) | Top 5 mua                                   | GTGD ròng (triệu đồng) KLGD (CP) |
| BID                                           | 1,112,876 1,112,876              | ACB                                         | 1,112,876 1,112,876              |
| VNM                                           | 1,093,669 1,093,669              | MWG                                         | 74,280 74,280                    |
| VCI                                           | 148,254 148,254                  | MBB                                         | 57,280 57,280                    |
| PLX                                           | 142,628 142,628                  | FPT                                         | 51,498 51,498                    |
| GAS                                           | 118,814 118,814                  | VIX                                         | 39,608 39,608                    |
| Top 5 bán                                     | GTGD ròng (triệu đồng) KLGD (CP) | Top 5 bán                                   | GTGD ròng (triệu đồng) KLGD (CP) |
| HDB                                           | 1,112,876 1,112,876              | MSN                                         | 1,112,876 1,112,876              |
| VJC                                           | 78,091 78,091                    | SSI                                         | 1,112,876 1,112,876              |
| MWG                                           | 1,112,876 1,112,876              | STB                                         | 1,112,876 1,112,876              |
| DGC                                           | 1,112,876 1,112,876              | VCG                                         | 1,112,876 1,112,876              |
| VCB                                           | 1,112,876 1,112,876              | VSC                                         | 1,112,876 1,112,876              |



Trải nghiệm ngay ứng dụng  
ABS Invest



Trải nghiệm ngay bằng giá  
ABS Web Trading

**Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình**

Địa chỉ: 36 P. Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 3562 4626 Ext: 151

Email: research@abs.vn

Website: ABS.VN

**KHUYẾN CÁO**

Báo cáo này được phát hành bởi Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Các thông tin, nhận định được ABS đưa ra dựa trên nguồn tin đáng tin cậy. Người sử dụng báo cáo cần tự chịu trách nhiệm khi sử dụng thông tin để ra quyết định mua, bán chứng khoán.